



PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	2018		2019		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	7,31	6,82	6,73	7,48	6,97
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	8,6	4,7	9,3	10,0	7,2
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	33,5*	32,2	33,1**	34,3***	33,9*
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	3,44	2,63	2,7	2,2	3,66
5. Lực lượng lao động (triệu người)	55,64	55,43	55,46	55,67	56,12
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,21	76,58	76,21	76,14	76,60
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ (%)	22,22	22,30	22,37	22,89	23,68
8. Số người có việc làm (triệu người)	54,53	54,32	54,36	54,56	55,01
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	45,14	46,31	47,15	47,39	48,35
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trên tổng việc làm (%)	36,53	35,53	35,09	34,44	33,79
11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	5,88	6,82	6,46	6,58	6,71
12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.062,4	1.059,1	1.054,3	1.064,1	1.063,8
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,17	2,17	2,16	2,17	2,15
14. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,10	3,10	3,10	3,11	3,10

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hằng quý.

(*) số liệu cả năm; (**) số liệu 6 tháng đầu năm; (***) số liệu 9 tháng đầu năm.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 4/2019 tăng 6,97%, thấp hơn quý 3/2019 và cùng kỳ năm trước nhưng vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra (6,6%-6,8%). Công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng duy trì mức tăng cao (11,29% và 9,1%), là động lực chính đóng góp cho tăng trưởng kinh tế năm 2019.

Thị trường lao động tiếp tục được cải thiện. Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng; tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) giảm đáng kể; thu nhập của người lao động tăng; tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 4/2019, quy mô dân số từ 15 tuổi trở lên là 73,83 triệu người, tăng 1,6% so với quý 4/2018; nữ tăng 2,45%; khu vực thành thị tăng 4,25%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 56,12 triệu người, tăng 0,87% so với quý 4/2018; nữ tăng 1,05%; khu vực thành thị tăng 2,57%.

Quy mô LLLĐ trong độ tuổi lao động là 49,37 triệu người, tăng 0,87% so với quý 4/2018.

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên

	2018		2019		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)					
Chung	72,67	72,93	73,31	73,64	73,83
Nam	35,76	35,55	35,73	35,91	36,02
Nữ	36,91	37,37	37,58	37,73	37,81
Thành thị	26,78	27,00	27,42	27,51	27,92
Nông thôn	45,89	45,92	45,90	46,13	45,91
2. LLLĐ từ 15 tuổi trở lên (Tr. người)					
Chung	55,64	55,43	55,46	55,67	56,12
Nam	29,10	29,00	29,05	29,08	29,30
Nữ	26,54	26,44	26,41	26,59	26,82
Thành thị	18,40	18,48	18,50	18,57	18,87
Nông thôn	37,24	36,95	36,96	37,10	37,25
3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ* (%)					
	77,21	76,58	76,21	76,14	76,60
4. LLLĐ trong độ tuổi (Tr. người)					
	48,94	48,85	48,89	49,11	49,37

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

* Chỉ tính những người hiện đang làm việc tại Việt Nam

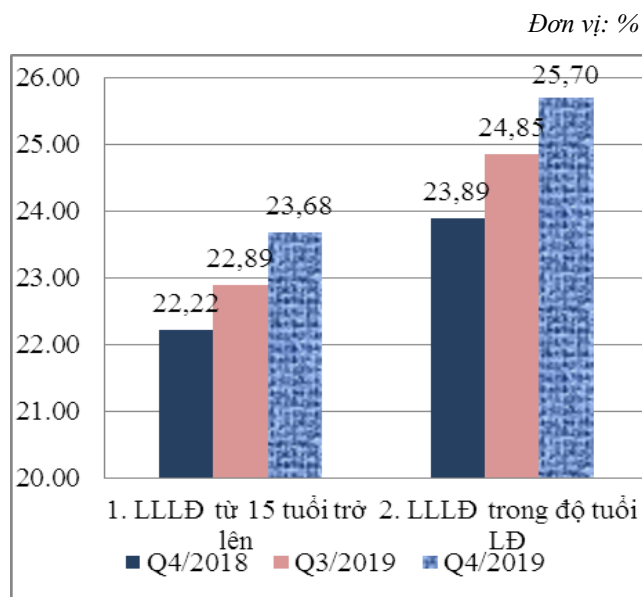
Quý 4/2019, tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,6%, cao nhất trong 4 quý năm 2019 nhưng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên quý 4/2019 là 13,29 triệu người, tăng 930 nghìn người (tương ứng 7,52%) so với quý 4/2018.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ đạt 23,68% trong tổng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên, tăng 1,47 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước và tăng 0,79 điểm phần trăm so với quý trước. Trong đó, trình độ đại học trở lên chiếm 11,39%; cao đẳng là 3,88%; trung cấp là 4,70%; và sơ cấp nghề là 3,71% trong tổng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên.

Hình 1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ của LLLĐ từ 15 tuổi trở lên và LLLĐ trong độ tuổi lao động, Q4/2018, Q3/2019 và Q4/2019

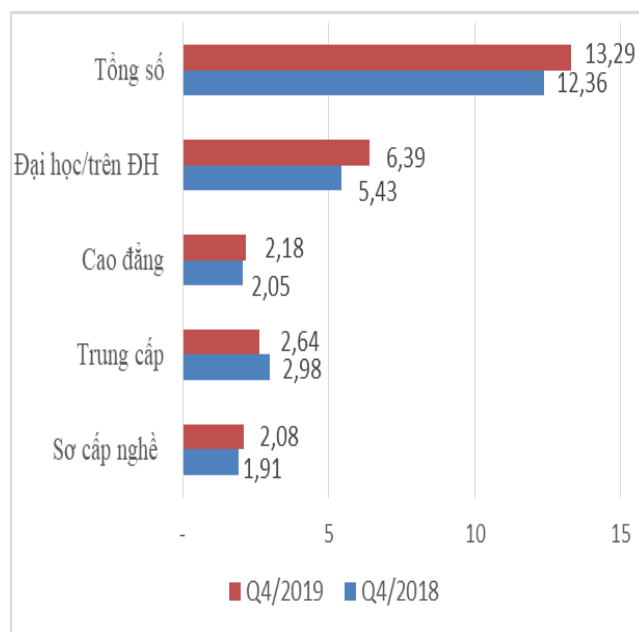


Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

LLLĐ trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên quý 4/2019 là 12,69 triệu người, tăng gần 1 triệu người so với quý 4/2018 (8,51%) và gần 490 nghìn người so với quý 3/2019 (3,98%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ của LLLĐ trong độ tuổi lao động là 25,7%, tăng 1,81 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước và tăng 0,85 điểm phần trăm so với quý 3/2019.

Hình 2. Số lượng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên theo trình độ CMKT, Q4/2018 và Q4/2019

Đơn vị: triệu người



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

3. Việc làm

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc quý 4/2019 đạt 55,01 triệu người, tăng 479,66 nghìn người (0,88%) so với cùng kỳ năm 2018.

Tỷ trọng người có việc làm là nữ chiếm 47,80%, tăng 0,19 điểm phần trăm so với quý 4/2018; khu vực thành thị chiếm 33,30% tổng số người đang làm việc, tăng 0,55 điểm phần trăm so với quý 4/2018.

Quý 4/2019, cả nước có 26,6 triệu lao động làm công hưởng lương (chiếm 48,35% tổng số người đang làm việc), tăng 740,7 nghìn người (2,86%) so với quý trước và tăng 198,3 nghìn người (8,05%) so với cùng kỳ năm 2018.

Bảng 3. Số lượng và cơ cấu lao động có việc làm

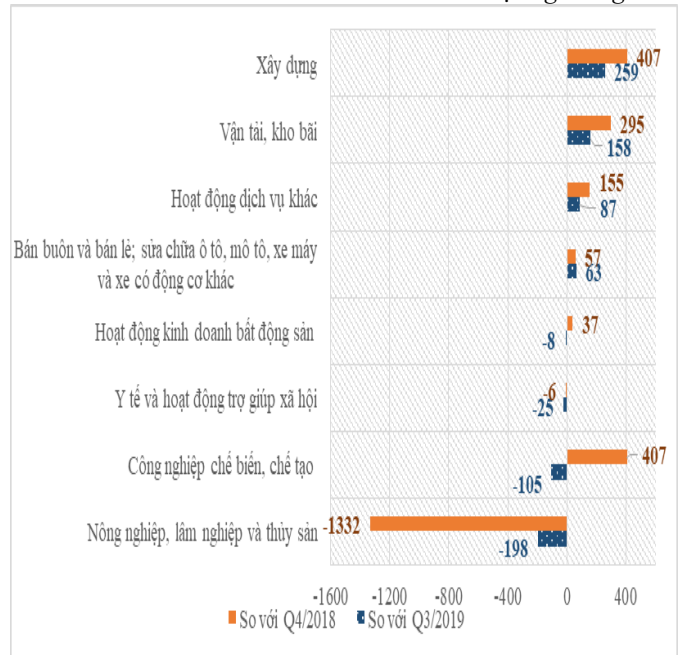
	2018		2019		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
1. Số lượng (triệu người)	54,30	54,53	54,32	54,36	55,01
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
a. Giới tính					
Nam	52,39	52,25	52,41	52,29	52,20
Nữ	47,61	47,75	47,59	47,71	47,80
b. Thành thị/nông thôn					
Thành thị	32,75	32,02	33,03	33,04	33,30
Nông thôn	67,25	66,98	66,97	66,96	66,70
c. Khu vực kinh tế					
NLTS	36,53	35,53	35,09	34,44	33,79
CN-XD	27,76	28,58	29,23	29,85	29,92
Dịch vụ	35,71	35,89	35,68	35,71	36,28
d. Vị thế công việc					
Chủ cơ sở	2,12	2,07	3,08	2,62	2,62
Tự làm	38,91	38,15	35,44	36,24	35,63
LĐ gia đình	15,15	14,64	15,14	13,75	13,39
LĐ LCHL	43,81	45,14	46,31	47,39	48,35
XV HTX và KXD	0,01	0,01	0,02	0,01	0,01

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Lao động làm việc trong khu vực NLTS tiếp tục giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Quý 4/2019, cả nước có 18,59 triệu người đang làm việc trong khu vực này, giảm 198 nghìn người so với quý 3/2019 và 1,33 triệu người so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ lệ lao động trong khu vực NLTS chiếm 33,79%, giảm 0,65 điểm phần trăm so với quý 3/2019 và 2,74 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Hình 3. Biến động lao động làm việc trong một số ngành quý 4/2019 so với quý 3/2019 và quý 4/2018

Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Bốn ngành có số lao động tăng nhiều nhất so với quý trước và cùng kỳ năm 2018 là: “Xây dựng”, “Vận tải, kho bãi”, “Hoạt động dịch vụ khác” và “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác”. Hai ngành có số lao động giảm nhiều nhất cả hai kỳ so sánh là “NLTS” và “y tế và hoạt động trợ giúp xã hội”; hai ngành có số lao động giảm so với quý trước nhưng vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước là “Công nghiệp chế biến, chế tạo” và “Xây dựng”.

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

Quý 4/2019, thu nhập của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính đạt bình quân 6,71 triệu đồng/tháng, tăng 130 nghìn đồng (1,98%) so với quý trước và tăng 830 nghìn đồng (14,12%) so với cùng kỳ năm 2018.

So với quý trước và cùng kỳ năm 2018, thu nhập bình quân từ công việc chính tăng ở hầu hết các nhóm, ngoại trừ nhóm lao động trong khu vực Tập thể giảm 440 nghìn đồng so với quý 3/2019.

Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính

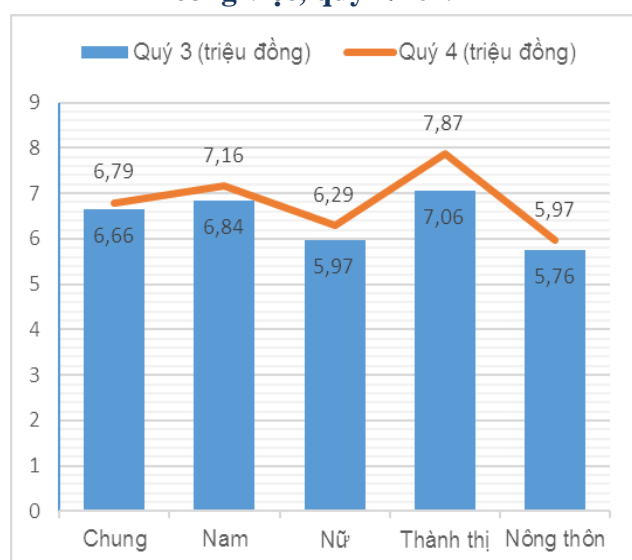
Đơn vị: triệu đồng

	2018		2019		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Chung	5,88	6,82	6,46	6,58	6,71
Nam	6,18	6,87	6,60	6,75	7,07
Nữ	5,47	6,09	5,80	5,91	6,25
Thành thị	6,85	7,29	6,89	7,05	7,83
Nông thôn	5,18	5,74	5,59	5,68	5,87
Không có CMKT	5,04	4,26	5,33	5,42	5,74
Sơ cấp	6,58	8,02	7,28	7,10	7,74
Trung cấp	6,08	6,52	6,46	6,61	6,90
Cao đẳng	6,35	6,84	6,67	6,75	7,24
ĐH trở lên	8,27	8,93	8,32	8,50	9,28
Hộ/cá thể	4,94	4,92	5,06	5,16	5,41
Tập thể	4,22	4,78	5,15	5,69	5,25
DN 100% vốn NN	7,63 ¹	9,26	8,13	8,51	9,07
DN có vốn NN ²		9,27	8,3	8,34	8,73
Ngoài Nhà nước	6,68	7,40	6,90	7,04	7,52
KV nước ngoài	6,62	7,83	6,93	6,96	7,38

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 4/2019, tổng thu nhập bình quân 1 tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương đạt 6,79 triệu đồng, tăng 130 nghìn đồng so với quý 3/2019 (1,95%).

Hình 4. Tổng thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ tất cả công việc, quý 4/2019³



Nguồn: TCTK (2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý

¹ Số liệu năm 2018 chưa tách DN 100% vốn Nhà nước và các DN có vốn Nhà nước khác

² Doanh nghiệp có tỷ lệ vốn nhà nước nhỏ hơn 100%

³ Trong Quý 4 năm 2019, có 4,95% lao động làm công hưởng lương có thu nhập từ 2 công việc trở lên

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp vẫn duy trì ở mức thấp. Quý 4/2019, cả nước có trên 1,06 triệu lao động trong độ tuổi lao động thất nghiệp, giảm 0,37 nghìn người so với quý trước nhưng tăng 1,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,15%, thấp hơn so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Bảng 5. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi

	2018		2019		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
I. Số lượng (nghìn người)					
Cả nước	1.062,4	1.059,1	1.054,3	1.064,1	1.063,8
Nam	507,0	591,5	545,9	538,5	579,3
Nữ	555,3	467,7	508,4	525,6	484,5
Thành thị	524,2	525,9	526,2	530,5	540,9
Nông thôn	538,2	533,2	528,1	533,6	522,9
Thanh niên (15-24)	391,7	449,9	443,3	440,4	431,0
Người lớn (≥25)	670,7	609,3	621,0	623,7	632,8
II. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi (%)					
Cả nước	2,17	2,17	2,16	2,17	2,15
Nam	1,90	2,22	2,04	2,01	2,15
Nữ	2,49	2,10	2,29	2,35	2,16
Thành thị	3,10	3,10	3,10	3,11	3,10
Nông thôn	1,68	1,67	1,65	1,66	1,64
Thanh niên (15-24)	5,62	6,29	6,47	6,53	6,38
Người lớn (≥25)	1,60	1,46	1,47	1,47	1,48

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

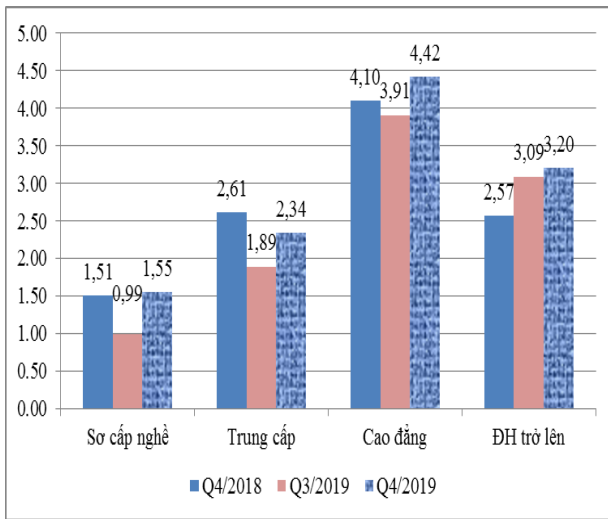
Thất nghiệp ở nhóm thanh niên: Quý 4/2019, cả nước có 431 nghìn lao động thanh niên thất nghiệp (chiếm 40,5% tổng số người thất nghiệp), giảm 9,45 nghìn người so với quý 3/2019 nhưng tăng 39,31 nghìn người so với quý 4/2018. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trong quý 4/2019 là 6,38%, thấp hơn quý trước 0,15 điểm phần trăm nhưng cao hơn so với cùng kỳ năm trước 0,76 điểm phần trăm.

Thất nghiệp ở nhóm có trình độ cao đẳng và đại học trở lên: Quý 4/2019, số người thất nghiệp có trình độ cao đẳng là 92,5 nghìn người (tăng 13,5 nghìn người so với quý 3/2019 và tăng hơn 11 nghìn người so với quý 4/2018), trình độ đại học trở lên là 200,2 nghìn người (tăng 13,4 nghìn người so với quý 3/2019 và tăng 64,39 nghìn người so với cùng kỳ năm

trước). Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm trình độ cao đẳng là 4,42%, của nhóm trình độ đại học là 3,2%.

Hình 5. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %



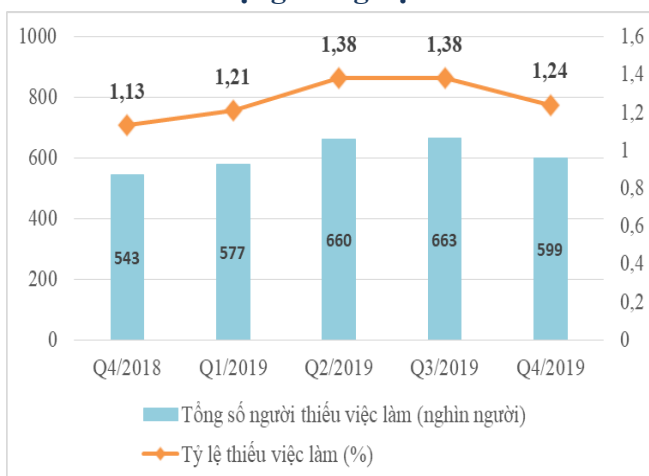
Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

b. Thiếu việc làm

Quý 4/2019, cả nước có 598,8 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm⁴, giảm 64,3 nghìn người so với quý 3/2019. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,24% , thấp hơn quý 3/2019 nhưng cao hơn 0,11 điểm phần trăm so với quý 4/2018. Trong đó, tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,67%, khu vực thành thị là 0,45%.

Trong tổng số người thiếu việc làm, có 87,4% lao động nông thôn; 80,3% làm việc trong ngành NLTS.

Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý

⁴Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có thời gian làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm.

6. Kết nối cung cầu lao động

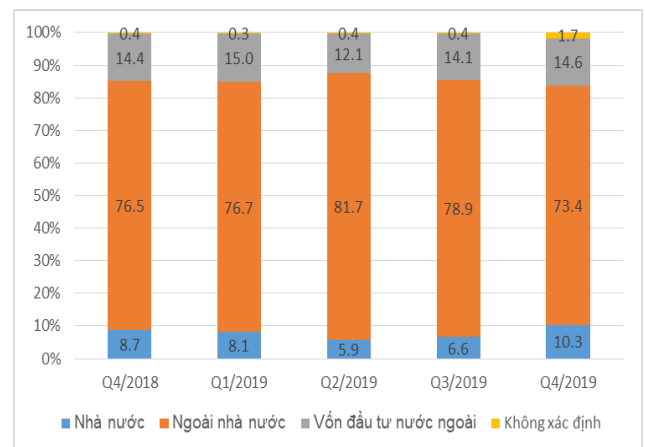
Tổng hợp thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu tìm việc làm từ cổng thông tin điện tử việc làm của Bộ LĐ-TB&XH trong quý 4/2019 cho thấy:

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

Có 89.500 chỗ làm việc được các doanh nghiệp đăng để tuyển dụng, giảm 30.900 người (25,7%) so với quý 3/2019.

Nhu cầu tuyển dụng lao động nữ chiếm 63,1% tổng số, tăng 9,5 điểm phần trăm so với quý 3/2019. Nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp “ngoài nhà nước” chiếm 73,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 14,6%; doanh nghiệp nhà nước chiếm 10,3% tổng số nhu cầu tuyển dụng.

Hình 7. Nhu cầu tuyển dụng theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH.

- Về nhu cầu tìm việc làm:

Số người có nhu cầu tìm việc làm là 30.100 người, tăng gấp 1,2 lần so với quý 3/2019. Trong đó, lao động nữ có nhu cầu tìm việc là 13.100 người (chiếm 43,4%), tăng 2.000 người, gấp 1,5 lần so với quý 3/2019.

Bảng 6. Nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm

Đơn vị: %

	2018		2019		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Theo giới tính</i>					
Nam	54,0	57,1	57,0	56,3	56,6
Nữ	46,0	42,9	43,0	43,7	43,4
<i>Theo CMKT</i>					
Không bằng	19,8	19,7	21,0	20,7	18,6
Sơ cấp	7,9	8,5	8,0	9,6	10,4
Trung cấp	30,2	30,5	30,3	27,8	29,0
Cao đẳng	23,0	24,8	23,6	24,8	25,4
Đại học trở lên	19,0	16,5	17,1	17,0	16,6

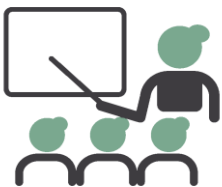
Nguồn: Tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH.

Theo trình độ CMKT, 8.700 người có trình độ trung cấp tìm việc (chiếm 29,0%), tăng 1.600 người so với quý 3/2019; 7.600 người có trình độ cao đẳng (chiếm 25,4%), tăng 1.300 người; 5.000 người có trình độ đại học trở lên (chiếm 16,6%), tăng 700 người; 5.600 người không có bằng cấp tìm việc (chiếm 18,6%), tăng 300 người so với quý 3/2019.

Theo nhóm nghề, số người tìm việc làm nghề “điện-điện tử” và “kế toán-kiểm toán” tăng cao hơn so với quý 3/2019 (tương ứng tăng 1.200 người và 700 người); “nhân sự” có số lượt người tìm việc giảm so với quý 3/2019 (giảm 200 người). Nhóm “lao động phổ thông” cũng có số lượt người tìm việc tăng lên so với quý 4/2019 (tăng 500 người).

PHẦN 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Giáo dục nghề nghiệp



Năm 2019, cả nước tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp được gần 2,34 triệu người; trong đó, trình độ cao đẳng, trung cấp khoảng 568.000 người (chiếm 24,29%), trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác khoảng 1,77 triệu người (chiếm 75,91%).

Đối với công tác đào tạo chất lượng cao: (i) Đào tạo thí điểm theo 12 bộ chương trình chuyển giao từ Úc (đến tháng 8/2019, đã tổ chức được 41 lớp với tổng số sinh viên được đào tạo chính thức là 731 người); (ii) Hợp tác với Viện Tiểu thủ công nghiệp và kỹ năng nghề Leipzig (HWK Leipzig, Đức) triển khai đào tạo thí điểm theo 22 chương trình chuyển giao từ Đức (đến tháng 11/2019 khai giảng 66 lớp tại 45 trường tham gia đào tạo thí điểm).

Giới thiệu việc làm qua các Trung tâm dịch vụ việc làm (TTDVVL) của ngành LĐ-TB&XH

Trong quý 4/2019, các TTDVVL tổ chức được 343 phiên giao dịch việc làm, tăng 27 phiên so với quý trước và tăng 2 phiên so với cùng kỳ năm 2018; tư vấn, giới thiệu việc làm (GTVL) cho 783.600 lượt người (tăng 29.280 lượt người so với quý 3/2019 và tăng 796 lượt người so với cùng kỳ năm 2018), trong đó có 261.367 lượt người nhận được việc làm (tăng 6.840 lượt người so với quý 3/2019 và tăng 10.598 lượt người so với cùng kỳ năm 2018).

Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng



Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết quý 4/2019 là 421 doanh nghiệp (trong đó, 15 đơn vị là DNNN).

Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong quý 4/2019 là 47.915 người (39,4% nữ). Trong đó: thị trường Nhật Bản là 29.039 người (60,6%), Đài Loan là 13.306 người (27,7%), Rumani là 2.375 người (5,0%), Hàn Quốc là 1.307 người (2,7%) và 4% là các thị trường còn lại.

Trong năm 2019, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 152.530 người (35,9% nữ). Trong đó, thị trường Nhật Bản là 82.703 người (54,2%), Đài Loan 54.480 người (35,7%), Hàn Quốc 7.215 người (4,7%), Rumani 3.478 người (2,3%) và 3,1% là các thị trường còn lại.

Bảo hiểm thất nghiệp



Quý 4/2019, cả nước có 177.895 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp (TCTN), giảm 65.163 người (15,4%) so với quý 3/2019, tuy nhiên tăng 11.776 người (7,08%) so với cùng kỳ năm 2018.

Nguyên nhân thất nghiệp: 25,3% do hết hạn hợp đồng lao động (HĐLĐ), hợp đồng làm việc (HĐLV) hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 36,9% do chấm dứt HĐLĐ, HĐLV trước thời hạn; 6,6% do đơn phương chấm dứt HĐLĐ, HĐLV trái pháp luật; 3,7% do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu; 1,2% do bị xử lý kỷ luật, bị sa thải và 26,3% do những nguyên nhân khác.

Trong quý 4/2019, số người có quyết định hưởng TCTN là 195.087 người, giảm 60.693 người (23,7%) so với quý 3/2019 và tăng 12.233 người (6,7%) so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng lao động nữ có quyết định hưởng TCTN hàng tháng chiếm 57,1%. Tỷ trọng lao động có quyết định hưởng TCTN trong độ tuổi từ 25-40 tuổi vẫn duy trì ở mức cao (nam 68,1%; nữ 69,2%).

Quý 4/2019, số người được tư vấn, GTVL là 407.396 người; trong đó, số người được GTVL là 40.957 người (chiếm 23,0% số người nộp hồ sơ hưởng TCTN), tăng 445 người (1,7%) so với cùng kỳ năm 2018; Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề là 9.911 người (chiếm 5,1% số người có quyết định hưởng TCTN), tăng 174 người (1,8%) so với cùng kỳ năm 2018; Số người chưa đủ điều kiện hưởng TCTN được hỗ trợ học nghề là 14 người.

Bảng 7. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Số người thất nghiệp đã nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	166.119	141.432	287.314	243.058	177.895
Số người thất nghiệp có quyết định hưởng TCTN hàng tháng	182.804	120.666	264.389	255.780	195.087
Số người chuyển hưởng TCTN	1.265	1.105	1.368	1.752	1.250
Số lượt người được tư vấn, GTVL	346.965	279.784	472.229	498.366	407.396
Trong đó: Số người được GTVL	40.552	32.425	57.284	57.987	40.957
Số người thất nghiệp được hỗ trợ học nghề	9.737	7.798	11.388	12.861	9.911

Nguồn: Cục Việc làm (2018, 2019)

Bảo hiểm xã hội



Tình hình tham gia: Tính đến ngày 31/12/2019, tổng số người tham gia BHXH trên toàn quốc là 15,736 triệu người, tăng 1,012 triệu người (6,87%) so với năm 2018. Trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 15,185 triệu người (chiếm 96,5% tổng số), tăng 732 nghìn người (5,06%) so với năm 2018; số người tham gia BHXH tự nguyện là 551 nghìn người (chiếm 3,5%), tăng 280 nghìn người (103,3%) so với năm 2018.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với LLLĐ trong độ tuổi là 31,87%.

Tình hình giải quyết các chế độ BHXH: Đến cuối năm 2019 có khoảng 3,1 triệu lượt người đang hưởng lương hưu và chế độ BHXH hàng tháng. Trong năm 2019 có 840.302 lượt người hưởng trợ cấp một lần; 10,737 triệu lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe.

Tính đến ngày 31/12/2019, ước số chi BHXH là 198.496 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH từ nguồn ngân sách 40.780 tỷ đồng và chi BHXH từ Quỹ BHXH là 157.716 tỷ đồng.

Bảng 8. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019
Tổng số người tham gia	Nghìn người	14.724	15.736
Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ trong độ tuổi	%	30,14	31,87
<i>Trong đó:</i>			
Số người tham gia BHXH bắt buộc	Nghìn người	14.453	15.185
Số người tham gia BHXH tự nguyện	Nghìn người	271	551

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2018, 2019).

PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Trong bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm, giá dầu thô giảm mạnh, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp diễn và đặc biệt là dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát mạnh trên toàn cầu... đã tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Dự kiến, GDP quý 1/2020 chỉ tăng khoảng 3,82%; trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,08% (đóng góp 0,2% vào mức tăng trưởng chung); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,15% và khu vực dịch vụ tăng 3,27% (đóng góp 41,4%).

Suy giảm tăng trưởng làm lao động trong nhiều ngành có thể bị mất việc hoặc giảm giờ

làm việc. Dự tính một số ngành giảm mạnh việc làm trong quý 1/2020 so với quý 4/2019, gồm: NLTS giảm khoảng 322.000 người; Khách sạn, nhà hàng giảm khoảng 17.000 người; ngành bán buôn, bán lẻ giảm 289.000 người; giáo dục và đào tạo giảm 63.000 người; kinh doanh bất động sản giảm 13.000 người. Ngược lại, một số ngành vẫn giữ được việc làm như: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, tăng khoảng 10.000 người; hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm tăng khoảng 8.000 người, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, tăng khoảng 34.000 người.

Bản tin được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Cục Quan hệ lao động và Tiền lương, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Thông tin.

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

**BAN BIÊN TẬP BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Điện thoại: 024.39361807

Email: bantinttld@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>